

**TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 25**  
**ĐỊA CHỈ: SỐ 100 ĐƯỜNG TRƯỜNG THI – TP THANH HOÁ**  
**ĐIỆN THOẠI: 0373855579 – FAX: 0373754720**

-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4 NĂM 2011**

- |                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN          | MẪU SỐ B01 a –DN |
| - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH   | MẪU SỐ B02 a –DN |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ    | MẪU SỐ B03 a –DN |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | MẪU SỐ B04 a –DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

*Thanh hoá, tháng 12 năm 2011*

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			-	-
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>282,820,953,822</b>	<b>286,614,643,205</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,163,000,667</b>	<b>1,441,686,574</b>
1. Tiền	111	V.01	2,163,000,667	1,441,686,574
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101,203,322,194</b>	<b>106,754,074,281</b>
1. Phải thu khách hàng	131		92,823,982,972	96,267,351,141
2. Trả trước cho người bán	132		3,651,103,567	6,690,616,017
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,284,524,694	4,640,807,923
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(556,289,039)	(844,700,800)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>174,632,702,783</b>	<b>176,085,040,313</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	174,632,702,783	176,085,040,313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,821,928,178</b>	<b>2,333,842,037</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		470,497,018	17,711,937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	4,351,431,160	2,316,130,100
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24,052,504,856</b>	<b>27,489,773,799</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22,278,840,153</b>	<b>25,001,211,859</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>22,266,802,581</b>	<b>24,989,174,287</b>
- Nguyên giá	222		50,547,537,993	50,268,974,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,280,735,412)	(25,279,800,069)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,037,572	12,037,572
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>365,100,000</b>	<b>437,939,400</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	489,500,000	489,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(124,400,000)	(51,560,600)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,408,564,703</b>	<b>2,050,622,540</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,408,564,703	2,050,622,540
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>306,873,458,678</b>	<b>314,104,417,004</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>241,814,716,547</b>	<b>248,177,138,747</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>239,920,190,449</b>	<b>244,846,085,613</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	79,387,726,906	78,332,073,900
2. Phải trả người bán	312		105,632,450,303	85,830,816,452
3. Người mua trả tiền trước	313		33,849,637,271	61,167,060,354
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,967,222,044	3,383,889,894
5. Phải trả người lao động	315		7,954,296,858	9,861,596,354
6. Chi phí phải trả	316	V.17	131,000,000	169,909,241
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,846,050,962	5,713,454,907
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		151,806,105	387,284,511
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,894,526,098</b>	<b>3,331,053,134</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	506,737,260	2,179,888,513
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		883,119,605	592,495,388
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		504,669,233	558,669,233
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>65,058,742,131</b>	<b>65,927,278,257</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>65,058,742,131</b>	<b>65,927,278,257</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,437,000,000	43,437,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,984,347,320	2,984,347,320
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,774,048,193	12,363,589,400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,358,011,210	2,172,645,413
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,505,335,408	4,969,696,124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>306,873,458,678</b>	<b>314,104,417,004</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY: CP Sông Đà 25  
 Địa chỉ: 100 Trường Thi - TP Thanh hoá  
 Tel: 0373852248 Fax: 0373754720

Báo cáo tài chính  
 Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90,132,858,888	78,767,018,027	271,431,784,623	205,697,596,291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>90,132,858,888</b>	<b>78,767,018,027</b>	<b>271,431,784,623</b>	<b>205,697,596,291</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	82,201,133,165	71,221,067,364	246,291,808,207	184,367,510,584
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7,931,725,723</b>	<b>7,545,950,663</b>	<b>25,139,976,416</b>	<b>21,330,085,707</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	35,527,982	82,782,885	462,673,111	245,273,435
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	2,981,667,477	2,474,495,298	12,307,684,968	8,286,377,772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,981,667,477	2,474,495,298	12,307,684,968	8,286,377,772
8. Chi phí bán hàng	24		206,367,206	321,890,501	694,711,816	801,579,948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,412,866,778	1,652,457,175	9,045,935,348	9,376,830,981
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>2,366,352,244</b>	<b>3,179,890,574</b>	<b>3,554,317,395</b>	<b>3,110,570,441</b>
11. Thu nhập khác	31		879,742,193	1,883,689,026	959,743,338	4,010,888,268
12. Chi phí khác	32		478,621,766	2,109,285,180	848,951,139	2,181,253,280
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>401,120,427</b>	<b>(225,596,154)</b>	<b>110,792,199</b>	<b>1,829,634,988</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,767,472,671</b>	<b>2,954,294,420</b>	<b>3,665,109,594</b>	<b>4,940,205,429</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	699,713,038	401,664,420	964,837,062	646,786,294
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2,067,759,633</b>	<b>2,552,630,000</b>	<b>2,700,272,532</b>	<b>4,293,419,135</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

CÔNG TY: CP Sông Đà 25  
 Địa chỉ: 100 Trường Thi - TP Thanh hoá  
 Tel: 0373852248 Fax: 0373754720

Báo cáo tài chính  
 Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		251,035,858,188	197,252,596,490
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(190,858,066,112)	(175,191,231,479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,257,633,381)	(33,953,373,561)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11,264,948,636)	(8,123,396,221)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,046,876,294)	(901,547,708)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,394,703,000	2,939,547,145
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,035,333,899)	(8,729,162,539)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>967,702,866</b>	<b>(26,706,567,873)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91,563,637)	(1,610,127,519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		462,673,111	245,273,435
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>371,109,474</b>	<b>(1,384,854,084)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9,653,347,320
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105,076,916,063	107,061,578,273
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105,694,414,310)	(89,956,998,385)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,676,800,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(617,498,247)</b>	<b>23,081,127,208</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>721,314,093</b>	<b>(5,010,294,749)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,441,686,574	6,451,981,323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2,163,000,667</b>	<b>1,441,686,574</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2011

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần Sông Đà 25 được thành lập theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 ngày 09/02/2006 thay đổi lần 07 ngày 24/03/2010 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp. trong đó Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 43% cổ phần chi phối.

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng,

**3. Ngành nghề kinh doanh :** Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 09/02/2006, thay đổi lần 9 ngày 29 tháng 6 năm 2011.

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế.

- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng,

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành khai thác kinh doanh điện của các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ.

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà

- Khai thác đất đá cát sỏi, sản xuất vật liệu xây dựng từ đá, khoan phá đá nổ mìn công nghiệp

- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu xây dựng

- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa, Sản xuất kinh doanh cửa thép

**4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Công ty hoạt động kinh doanh trên địa bàn rộng, chi phí quản lý doanh nghiệp cao Vốn lưu động không đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, hạn chế khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, giá cả thị trường biến động tăng liên tục, Thị trường tài chính gặp nhiều khó khăn, Lãi xuất huy động vốn tăng cao, công tác thu hồi vốn còn gặp khó khăn, thuế VAT ra đời không đồng bộ với các chế độ về xây dựng cơ bản.

Do những nguyên nhân trên làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kế toán.

**2.1 - Niên độ kế toán:** bắt đầu từ 01 - 01 kết thúc ngày 31-12 của năm dương lịch.

**2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán :** Việt nam đồng

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

**1. Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được bộ tài chính ban hành, các qui định pháp lý liên quan.

**2. Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chung hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Accounting, đến thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết.

### IV: Các chính sách kế toán áp dụng.

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại việt nam. Các nguyên tắc này bao gồm các qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán việt nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Công ty.

#### 2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

##### 2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất, bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hàng tồn kho.

Chi phí dở dang của các hạng mục công trình xây dựng được xác định trên cơ sở Khối lượng thực hiện tính theo đơn giá định mức tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh để thực hiện khối lượng công việc trên và được tính theo công thức sau.

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí DD đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{GT KLHT trong kỳ} + \text{GTKLdd cuối kỳ}} \times \text{Giá trị KLDD cuối kỳ theo DT}$$

( theo giá dự toán)

##### 2.2 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

#### 3. Phương pháp kế toán tài sản cố định :

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình ( trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế ( Không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng. tỷ lệ khấu hao hàng năm phù hợp với các qui định tại quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao : ( Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc :	6 – 30 năm
Máy móc thiết bị :	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải :	6 – 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý :	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán nhỏ hơn 1 năm ( hoặc trong 1 kỳ sản xuất kinh doanh ) được phân là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm ( hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh ) được phân loại là tài sản dài hạn.

##### **4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán.

#### **5. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán có giá trị lớn liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh. Gồm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng thì khoản đầu tư đó được coi là khoản " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư dài hạn.

#### **7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán 01 năm trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### **8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm,**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1- 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, và



trường hợp số tiền trợ cấp mất việc làm thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được tính vào chi phí sản xuất.

#### **9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo qui định tại qui chế quản lý tài chính của công ty, và điều lệ hoạt động của công ty CP Sông Đà 25, và được thông qua Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.**

Doanh thu của Công ty trong kỳ kế toán bao gồm doanh thu xây lắp và doanh thu bán vật liệu xây dựng ( gạch tuynen)

Doanh thu các công trình, hạng mục công trình được ghi nhận khi công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo hạng mục công trình xuất hoá đơn cho chủ đầu tư không phụ thuộc vào việc chủ đầu tư đã thanh toán hay chưa.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã chuyển quyền sử dụng phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ thông báo lãi hàng tháng.

#### **11. Ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước**

##### **a. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty xác định thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất thuế GTGT đầu ra 10%

##### **b. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận theo lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 4/2011

**01. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng

**Cộng**

31/12/2011	01/01/2011
VNĐ	VNĐ
866,626,671	849,730,992
1,296,373,996	591,955,582
<b>2,163,000,667</b>	<b>1,441,686,574</b>

**03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

- + Phải thu người lao động
- + Phải thu khác

**Cộng**

31/12/2011	01/01/2011
VNĐ	VNĐ
5,284,524,694	4,640,807,923
<b>5,284,524,694</b>	<b>4,640,807,923</b>

**04. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm gạch
- Thành phẩm cửa nhựa

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

31/12/2011	01/01/2011
VNĐ	VNĐ
5,079,433,319	7,546,149,212
376,952,197	289,631,564
166,533,226,416	167,828,374,762
2,215,310,991	231,048,827
427,779,860	189,835,948
<b>174,632,702,783</b>	<b>176,085,040,313</b>

**06. Tài sản ngắn hạn khác**

- Tạm ứng
- Cầm cố, ký quỹ

**Cộng**

31/12/2011	01/01/2011
VNĐ	VNĐ
2,006,431,160	2,316,130,100
2,345,000,000	
<b>4,351,431,160</b>	<b>2,316,130,100</b>

**08. Tăng giảm tài sản cố định**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư 30/09/2011</b>	13,086,518,278	30,543,901,725	6,065,444,034	476,762,503	347,829,635	<b>50,520,456,175</b>
- Mua trong kỳ				27,081,818		<b>27,081,818</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư 31/12/11</b>	13,086,518,278	30,543,901,725	6,065,444,034	503,844,321	347,829,635	<b>50,547,537,993</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						-
<b>Số dư 30/09/2011</b>	6,323,081,876	18,111,960,068	2,997,742,138	349,463,995	145,077,925	<b>27,927,326,002</b>
- Khấu hao trong kỳ	158,945,268	123,380,999	47,068,304	18,956,297	5,058,542	<b>353,409,410</b>
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư 31/12/2011</b>	6,482,027,144	18,235,341,067	3,044,810,442	368,420,292	150,136,467	<b>28,280,735,412</b>
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						-
- Tại ngày đầu kỳ 30/09/2011	6,763,436,402	12,431,941,657	3,067,701,896	127,298,508	202,751,710	<b>22,593,130,173</b>
- Tại ngày cuối kỳ 31/12/2011	6,604,491,134	12,308,560,658	3,020,633,592	135,424,029	197,693,168	<b>22,266,802,581</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Dự án cửa nhựa cửa thép
- Mở rộng DA Gạch Quảng Yên

**Cộng**

31/12/2011	01/01/2011
VNĐ	VNĐ
12,037,572	12,037,572
<b>12,037,572</b>	<b>12,037,572</b>

**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư****13. đầu tư dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>VNĐ</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>VNĐ</b>
--	-------------------	------------	-------------------	------------

	<i>Số lượng</i>	<i>VNĐ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VNĐ</i>
- Đầu tư cổ phiếu công ty CP Sông Đà 2	7000cp	189,500,000	7000cp	189,500,000
- Đầu tư tài chính (mở sắt Thạch Khê)		300,000,000		300,000,000
- đầu tư trái phiếu				
<b>Cộng</b>	<b>7000cp</b>	<b>489,500,000</b>	<b>7000cp</b>	<b>489,500,000</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

- Ký quỹ ký cược dài hạn
  - Chi phí CCDC không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định
- Cộng**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	1,408,564,703	2,050,622,540
<b>Cộng</b>	<b>1,408,564,703</b>	<b>2,050,622,540</b>

**15. vay và nợ ngắn hạn**

- + Vay ngắn hạn
  - Trong đó : Vay NH đầu tư phát triển Thanh Hoá
  - Vay NH công thương Bim Sơn Thanh Hoá
  - Vay chi nhánh dầu khí Thanh Hoá
  - Vay đối tượng khác
  - + Nợ dài hạn đến hạn trả
  - Vay dài hạn đến hạn trả NH đầu tư PT Thanh Hoá
- Cộng**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	48,700,609,263	47,556,558,473
	4,707,240,000	5,735,184,000
	24,258,726,390	22,912,331,427
	1,721,151,253	
		2,128,000,000
<b>Cộng</b>	<b>79,387,726,906</b>	<b>78,332,073,900</b>

**16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT
  - Thuế TNDN
  - Thuế tài nguyên
  - Thuế nhà đất và tiền thuê đất
  - Các loại thuế khác
  - Các khoản phí lệ phí và các khoản nộp khác
- Cộng**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	1,760,036,114	1,750,808,664
	1,064,837,062	1,146,876,294
	35,930,030	50
	(911,083)	
	107,329,921	486,204,886
<b>Cộng</b>	<b>2,967,222,044</b>	<b>3,383,889,894</b>

**17. Chi phí phải trả**

- trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép
  - Phải trả thầu phụ
  - Lãi vay phải trả
- Cộng**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	131,000,000	169,909,241
<b>Cộng</b>	<b>131,000,000</b>	<b>169,909,241</b>

**18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm XH phải trả công ty Bảo hiểm
- Bảo hiểm y tế phải nộp

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	886,178,048	629,145,841
	2,308,574,573	1,365,507,583
		530,422,760

- Bảo hiểm thất nghiệp		238,851,121	
- BHXH phải trả CNV			
- các khoản phải trả phải nộp khác		6,651,298,341	2,949,527,602
<b>Cộng</b>		<b>9,846,050,962</b>	<b>5,713,454,907</b>

## 20. Vay và nợ dài hạn

### a. Vay dài hạn

- Vay NHĐT phát triển Thanh Hoá		506,737,260	2,179,888,513
<b>Cộng</b>		<b>506,737,260</b>	<b>2,179,888,513</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài	CP quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm trước	36,768,000,000		11,149,031,439	1,906,172,132		6,182,227,709	56,005,431,280
- Tăng vốn trong năm trước	6,669,000,000	2,984,347,320	1,214,557,961	266,473,281		4,543,346,219	15,677,724,781
- Giảm vốn trong năm trước						5,755,877,804	5,755,877,804
Số dư cuối năm trước	43,437,000,000	2,984,347,320	12,363,589,400	2,172,645,413	-	4,969,696,124	65,927,278,257
Số dư đầu năm nay	43,437,000,000	2,984,347,320	12,363,589,400	2,172,645,413	-	4,969,696,124	65,927,278,257
- Tăng vốn trong kỳ			410,458,793	185,365,797		2,738,357,269	3,334,181,859
- Giảm vốn trong kỳ						4,202,717,985	4,202,717,985
Số dư cuối kỳ	43,437,000,000	2,984,347,320	12,774,048,193	2,358,011,210	-	3,505,335,408	65,058,742,131

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- vốn góp của nhà nước		18,752,000,000	18,752,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		24,685,000,000	24,685,000,000
- thặng dư vốn góp		2,984,347,320	2,984,347,320
<b>Cộng</b>		<b>46,421,347,320</b>	<b>46,421,347,320</b>

### đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4,343,700	4,343,700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4,343,700	4,343,700
+ cổ phiếu phổ thông		4,343,700	4,343,700
+ Cổ phiếu ưu đãi			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP		4,343,700	4,343,700

### e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển		12,774,048,193	12,363,589,400
- Quỹ dự phòng tài chính		2,358,011,210	2,172,645,413
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi		151,806,105	387,284,511

## 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### Trong đó

+ Doanh thu thuần bán hàng		271,431,784,623	205,697,596,291
- Thu nhập khác			

## 26. Các khoản giảm trừ doanh thu

### 27. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán		246,291,808,207	184,367,510,584
--------------------	--	-----------------	-----------------

- Chi phí khác

**Cộng**

**246,291,808,207 184,367,510,584**

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi tiền cho vay

- Doanh thu đầu tư tài chính

- Lãi cổ tức đầu tư CP

**Năm nay năm trước**

**462,673,111 245,273,435**

**Cộng**

**462,673,111 245,273,435**

**29. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay

- chi phí đầu tư tài chính

**Năm nay năm trước**

**12,307,684,968 8,286,377,772**

**Cộng**

**12,307,684,968 8,286,377,772**

**30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Lợi nhuận trước thuế TNDN

- Các khoản tăng giảm

- Lãi trả chậm

- Lợi nhuận tính thuế TNDN

- Chi phí thuế TNDN

**Năm nay năm trước**

**3,665,109,594 4,940,205,429**

**3,859,348,250**

**964,837,062 646,876,294**

**VI. Những thông tin khác**

- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan các nghiệp vụ chủ yếu như sau.

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

*Hoàng Thế Minh*

*Lê Thị Dung*

*Đỗ Gia Ngân*

Số : ...../TCKT – CT

□Giải trình kết quả kinh doanh quý  
4/2011 so cùng kỳ năm 2011□

Thanh hoá, ngày 30 tháng 1 năm 2012

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ mục 1.2.2 phần IV thông tư 09/2010/TT-BTC về việc công bố thông tin của tổ chức niêm yết.

Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo năm trước có biến động từ 10% trở lên. Công ty cổ phần Sông Đà 25 xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2011 so cùng kỳ quý 4 năm 2010.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2011	Quý4/2010	Quý 4Năm 2011 so Quý 4 năm 2010
1. Doanh thu bán hàng	90.132.858.888	78.767.018.027	11.365.840.861
2. Doanh thu hoạt động tài chính	35.527.982	82.782.885	-47.254.903
3. Giá vốn hàng bán	82.201.133.165	71.221.067.364	10.980.065.801
4. Chi phí tài chính	2.981.667.477	2.474.495.298	507.172.179
5. Chi phí Quản lý DN	2.412.866.778	1.652.457.175	760.409.603
6. Chi phí bán hàng	206.367.206	321.890.501	-115.523.295
7. Thu nhập khác	879.742.193	1.883.689.026	-1.003.946.833
8. Chi phí khác	478.621.766	2.109.285.180	-1.630.663.414
9. Lợi nhuận trước thuế	2.767.472.671	2.954.294.420	-186.821.749
10. Chi phí thuế TNDN	699.713.038	401.664.420	298.048.618
11. Lợi nhuận sau thuế	2.067.759.633	2.552.630.000	-484.870.367

Lợi nhuận quý 4 năm 2011 so cùng kỳ quý 4 năm 2010 giảm do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu quý 4 năm 2011 tăng so cùng kỳ năm 2010 là 11.365.840.861 đồng
- Tổng giá vốn quý 4 năm 2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010 là: 10.980.065.801 đồng
- Tổng chi phí QLDN quý 4 năm 2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010 là: 760.409.603 đồng
- Chi phí thuế TNDN tăng so với cùng kỳ: 298.048.618 đồng
- Doanh thu HĐTC giảm so với cùng kỳ: -47.254.903 đồng

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2011 so cùng kỳ năm 2010 giảm -186.821.749 đồng

- Do chi phí lãi vay năm 2011 luôn biến động tăng cao làm chi phí lãi vay quý 4 năm 2011 tăng so cùng kỳ năm 2010 + 507.172.179 đồng

+ Trong năm 2011 sản xuất kinh doanh của công ty chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, chính sách thắt chặt tiền tệ của chính phủ, Lãi suất vay vốn ngân hàng tăng cao, chi phí nhiên liệu, vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty biến động tăng mạnh, chưa được chủ đầu tư thanh toán, giá trị thu hồi vốn đầu tư sản xuất chậm, ứ đọng vốn kinh doanh dẫn đến lợi nhuận giảm.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

Nơi gửi: Như trên  
Lưu TCKT

**Tổng giám đốc**  
( đã ký )  
**Đỗ Gia Ngân**